MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
Thực hiện 2010-2015, dự báo năm 2020
Trên địa bàn Huyện Hạ Hoà
(Kèm theo Công văn số 120/CTK-TH ngày 20/3/2015 của Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014	Ước năm 2015	Dự báo năm 2020	Nguồn số liệu
A	**Về kinh tế**									
1	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện	Tỷ đồng	497,3	631,4	671,4	468,3	488,8	485,5	599,1	Cục Thống kê
2	Thu ngân sách Nhà nước từ hoạt động SXKD trên địa bàn	Tỷ đồng	39,0	41,0	46,0	49,0	58,0	64,0	103,0	Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ
3	Tỷ lệ thu ngân sách (từ SXKD) so với chi ngân sách	%	10,0	9,0	7,0	8,0	9,0	9,0	9,0	Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ
4	Số lượt khách lưu trú tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn	1000 người	5,9	6,4	9,4	10,0	10,2	11,8	19,0	Cục Thống kê
5	Tổng sản lượng lương thực có hạt	1000 tấn	42,9	45,1	41,0	44,8	44,2	44,5	44,1	Cục Thống kê
6	Cơ cấu các loại đất theo thực tế sử dụng đến 31/12 hàng năm	%								Cục Thống kê
6.1	*Tỷ lệ đất trồng cây nông nghiệp (hàng năm và lâu năm).*	*%*	*37,2*	*37,2*	*37,1*	*37,1*	*37,1*	*37,1*	*33,8*	
-	*Tỷ lệ đất trồng cây nông nghiệp hàng năm (NNHN).*	*%*	*17,4*	*17,3*	*17,3*	*17,3*	*17,3*	*17,3*	*16,1*	
-	*Tỷ lệ đất trồng tập trung cây công nghiệp lâu năm.*	*%*	*19,8*	*19,8*	*19,8*	*19,8*	*19,8*	*19,8*	*17,7*	
6.2	*Tỷ lệ đất trồng tập trung cây lâm nghiệp*	*%*	*40,5*	*40,5*	*40,5*	*40,5*	*40,5*	*40,5*	*41,6*	
6.3	*Tỷ lệ đất chuyên nuôi thủy sản.*	*%*	*3,2*	*3,2*	*3,2*	*3,1*	*3,1*	*3,1*	*3,2*	
7	Cơ cấu diện tích gieo trồng (*DTGT*) cây NNHN	%								Cục Thống kê
7.1	*Cơ cấu DTGT cây NNHN theo vụ sản xuất*	*%*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	
-	*Tỷ lệ DTGT cây NNHN vụ Đông xuân.*	*%*	*63,5*	*63,5*	*64,1*	*62,0*	*63,0*	*62,7*	*62,9*	
	Trong đó: Vụ Đông.	*%*	*13,2*	*14,2*	*8,9*	*11,9*	*11,8*	*11,5*	*11,7*	
	Vụ Chiêm xuân.	*%*	*50,3*	*49,4*	*55,2*	*50,1*	*51,2*	*51,2*	*51,2*	
-	*Tỷ lệ DTGT cây NNHN vụ Mùa.*	*%*	*36,5*	*36,5*	*35,9*	*38,0*	*37,0*	*37,3*	*37,1*	
7.2	*Cơ cấu DTGT cây NNHN theo nhóm cây.*	*%*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	
-	*Tỷ lệ DTGT cây lương thực có hạt (lúa, ngô).*	*%*	*76,2*	*77,2*	*76,0*	*75,9*	*74,7*	*75,2*	*74,1*	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014	Ước năm 2015	Dự báo năm 2020	Nguồn số liệu
-	*Tỷ lệ DTGT cây thực phẩm.*	*%*	*9,7*	*10,0*	*11,5*	*11,1*	*12,4*	*12,5*	*13,0*	
-	*Tỷ lệ DTGT cây công nghiệp hàng năm.*	*%*	*5,3*	*4,6*	*4,4*	*4,1*	*3,6*	*3,6*	*4,2*	
-	*Tỷ lệ DTGT cây nông nghiệp hàng năm khác.*	*%*	*8,8*	*8,2*	*8,1*	*8,9*	*9,2*	*8,6*	*8,8*	
8	Diện tích trồng tập trung cây công nghiệp lâu năm	Ha	1.672,4	1.719,4	1.744,5	1.786,8	1.814,1	1.814,1	1.814,1	Cục Thống kê
	Trong đó: Chè	*Ha*	*1.672,4*	*1.719,4*	*1.744,5*	*1.786,8*	*1.814,1*	*1.814,1*	*1.814,1*	
9	Diện tích trồng tập trung cây ăn quả	Ha	1.007,2	1.005,8	1.029,3	972,7	920,6	920,0	920,0	Cục Thống kê
	Trong đó: Bưởi	*Ha*	*55,3*	*56,4*	*58,6*	*59,2*	*63,1*	*66,0*	*70,0*	
B	**Về văn hóa - xã hội và môi trường**									
10	Dân số trung bình	1000 người	105,4	105,7	106,2	106,7	107,4	108,2	112,2	Cục Thống kê
11	Số bác sĩ đang làm việc trên một vạn dân	Bác sĩ	5,1	5,6	5,9	6,3	6,6	7,4	8,5	- Sở Y tê: Số bác sĩ - Cục TK: Dân số TB
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	18,0	17,0	16,5	15,4	-	-	-	Sở Y tế
12.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng	%	-	-	-	-	15,5	15,2	13,1	
12.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao	%	-	-	-	-	17,8	17,5	17,6	
13	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (số bé trai/100 bé gái)	Bé trai/ 100 bé gái	119,6	103,4	112,3	119,2	117,0	116,6	114,6	Sở Y tế
14	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo									Sở Lao động-TB&XH
14.1	*Tỷ lệ hộ nghèo*	*%*	*21,44*	*16,89*	*13,39*	*11,60*	*9,14*	*7,5*	*2,8*	
14.2	*Tỷ lệ hộ cận nghèo*	*%*	*8,17*	*8,82*	*9,40*	*9,10*	*8,41*	*6,8*	*4,3*	
15	Số lượt người đi xuất khẩu lao động	Người	200,0	178,0	234,0	229,0	245,0	200,0	200,0	Sở Lao động-TB&XH
16	Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh	%	28,2	36,7	36,7	36,7	36,9	37,1	43,6	Cục Thống kê
17	Tỷ lệ rác thải của các cơ sở y tế được thu gom, xử lý	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	Sở Y tế
18	Độ che phủ rừng.	%	48,3	47,5	47,0	46,5	46,5	46,5	46,6	Sở NN&PTNT
19	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi vào lớp 1, đi mẫu giáo, ra nhà trẻ, được tiêm phòng									
19.1	*Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi vào học lớp 1*	*%*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	Sở Giáo dục và Đào tạo
19.2	*Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo*	*%*	*83,0*	*84,1*	*84,8*	*88,0*	*90,0*	*91,0*	*98,8*	Sở Giáo dục và Đào tạo

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014	Ước năm 2015	Dự báo năm 2020	Nguồn số liệu
19.3	*Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi nhà trẻ*	*%*	*6,7*	*9,1*	*12,6*	*16,9*	*19,2*	*24,2*	*39,2*	Sở Giáo dục và Đào tạo
19.4	*Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm phòng*	*%*	*99,5*	*98,9*	*99,2*	*93,0*	*99,9*	*99,7*	*99,7*	Sở Y tế
20	Tỷ lệ các loại nhà ở của hộ gia đình	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Cục Thống kê
20.1	*Tỷ lệ nhà ở kiên cố*	*%*	*28,72*	*31,00*	*32,99*	*33,54*	*34,06*	*35,03*	*39,53*	
20.2	*Tỷ lệ nhà ở bán kiên cố*	*%*	*35,00*	*42,01*	*41,51*	*40,77*	*43,67*	*44,09*	*45,37*	
20.3	*Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố*	*%*	*10,48*	*20,52*	*19,98*	*20,22*	*17,99*	*17,16*	*13,30*	
20.4	*Tỷ lệ nhà ở tạm*	*%*	*25,80*	*6,47*	*5,52*	*5,47*	*4,28*	*3,72*	*1,80*	
21	Tỷ lệ hộ gia đình được cấp GCN đạt gia đình văn hóa.	%	82,9	83,9	83,0	82,6	83,0	83,5	85,2	Sở Văn hóa, TT và DL
22	Tỷ lệ thôn/khu dân cư văn hóa.	%	57,1	60,1	63,9	65,3	86,4	87,8	90,1	Sở Văn hóa, TT và DL
C	**Về cơ sở hạ tầng kỹ thuật**									
23	Số thuê bao Internet/100 dân	Thuê bao	1,4	1,9	3,3	10,7	10,9	11,8	24,4	- Sở TT&TT: Số Thuê bao Internet - Cục TK: Dân số TB
24	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn huyện (*không tính đường quốc lộ và đường tỉnh lộ*) được cứng hóa đến 31/12	%	23,8	25,9	27,0	46,1	60,9	60,9	70,9	Sở Giao thông-Vận tải
25	Tỷ lệ kênh, mương nội đồng được cứng hóa	%	15,3	16,5	17,1	20,1	20,7	21,8	43,3	Sở NN&PTNT
26	Số xã đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới	Xã	0	0	0	0	0	2	4	Sở NN&PTNT